

Chương 7. Toàn cầu hóa kinh tế

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 1

7.1. Toàn cầu hóa

7.1.1. Khái niệm toàn cầu hóa

Có nhiều khái niệm về toàn cầu hóa.

- Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Toàn cầu hóa là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ đa phương, song phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch... Các công ty xuyên quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn không lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng”.

2

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.1. Khái niệm toàn cầu hóa (tt)

- Theo Thomas Friedman: Toàn cầu hóa là một thế lực không gì ngăn cản nổi, được thúc đẩy bởi những bước tiến dài trong các lĩnh vực công nghệ, truyền thông, tài chính... cho phép con người, hàng hóa, thông tin và các dòng vốn lưu chuyển xuyên biên giới với một qui mô chưa từng thấy, từ đó kiến tạo nên diện mạo của những con người tự do và những quốc gia thịnh vượng.
- *Vậy có thể hiểu: Toàn cầu hóa là sự gia tăng các dòng chảy xuyên biên giới về con người, hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ, thông tin và văn hóa.*

3

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.2. Các làn sóng toàn cầu hóa

- Theo Robert J. Carbaugh (International Economics, 12th Edition), lịch sử loài người đã trải qua 3 làn sóng toàn cầu hóa với những đặc trưng khác nhau:
 - Làn sóng toàn cầu hóa thứ nhất: 1870 – 1914
 - Làn sóng toàn cầu hóa thứ hai: 1945 – 1980
 - Làn sóng toàn cầu hóa thứ ba: 1980 - nay

4

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.3. Tính tất yếu của toàn cầu hóa kinh tế

- Lực lượng sản xuất phát triển
- Tự do hóa thương mại
- Đầu tư nước ngoài và tài chính quốc tế

5

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.4. Đặc trưng cơ bản của toàn cầu hóa

- TMQT sẽ thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế và nhất thể hóa kinh tế khu vực.
- Tài chính tiền tệ phát huy vai trò to lớn trong đời sống kinh tế toàn cầu.
- Công nghệ thông tin sẽ làm thay đổi phương thức sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Các công ty xuyên quốc gia sẽ thúc đẩy làn sóng sáp nhập.

6

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.4. Đặc trưng cơ bản của toàn cầu hóa (tt)

- Tri thức sẽ là thành phần độc lập trong yếu tố sản xuất.
- Toàn cầu hóa dẫn đến tính rủi ro về kinh tế cao.
- Toàn cầu hóa kinh tế tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau về chính trị - xã hội, làm gia tăng các lợi ích chung của các quốc gia, thúc đẩy hòa bình và phát triển trên quy mô toàn cầu.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

7

7.1. Toàn cầu hóa (tt)

7.1.5. Tác động của toàn cầu hóa

- a. Tác động tích cực
- b. Tác động tiêu cực

7.1.6. Toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển

- a. Cơ hội
- b. Thách thức

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

8

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT

Principles of the trading system

(https://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/tif_e/fact2_e.htm)

The trading system should be ...

- **without discrimination** — a country should not discriminate between its trading partners (giving them equally “most-favoured-nation” or MFN status), and it should not discriminate between its own and foreign products, services or nationals (giving them “national treatment”);
- **freer** — barriers coming down through negotiation;
- **predictable** — foreign companies, investors and governments should be confident that trade barriers (including tariffs and non-tariff barriers) should not be raised arbitrarily; tariff rates and market-opening commitments are “bound” in the WTO;
- **more competitive** — discouraging “unfair” practices such as export subsidies and dumping products at below cost to gain market share;
- **more beneficial for less developed countries** — giving them more time to adjust, greater flexibility, and special privileges.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

11

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT

- Nguyên tắc 1: Bảo hộ bằng thuế quan ở mức thấp.
- Nguyên tắc 2: Thương mại ngày càng tự do hơn.
- Nguyên tắc 3: Qui chế tối huệ quốc (Most Favoured Nation – MFN)
- Nguyên tắc 4: Nguyên tắc đối xử quốc gia (Nation Treatment – NT)
- Nguyên tắc 5: Dễ dự đoán.
- Nguyên tắc 6: Tạo ra môi trường cạnh tranh ngày càng bình đẳng.
- Nguyên tắc 7: Dành cho các thành viên đang phát triển một số ưu đãi.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

10

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Giải thích một số nguyên tắc quan trọng:

Nguyên tắc 3: Qui chế tối huệ quốc

- Nguyên tắc “**Tối huệ quốc**” hay còn được gọi là nguyên tắc **Nước được ưu đãi nhất** (Most Favoured Nation – MFN). Đây là một phần của nguyên tắc “không phân biệt đối xử” (Non – Discrimination).
- Nguyên tắc này đòi hỏi các bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém hơn những ưu đãi mà mình đã hoặc sẽ dành cho các nước khác.

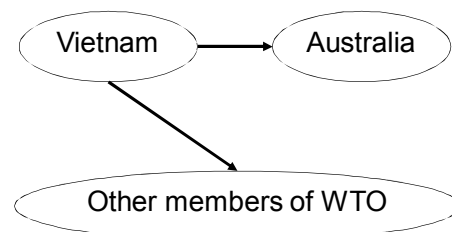
21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

11

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc 3: Qui chế tối huệ quốc



21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

12

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc 4: Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

- Đây là nguyên tắc tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các nhà kinh doanh trong nước và nhà kinh doanh nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và đầu tư.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

13

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc 4: Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

- Trong WTO, Nguyên tắc Đối xử Quốc gia được hiểu là hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài phải được đối xử không kém thuận lợi hơn so với hàng hóa cùng loại trong nước. Như vậy, nguyên tắc này nghiêm cấm các quốc gia hỗ trợ cho sản xuất trong nước nhằm tạo điều kiện cho sản phẩm trong nước có lợi thế cao hơn so với hàng hóa nhập khẩu. Cụ thể là hàng hóa nhập khẩu không phải chịu mức thuế, lệ phí, thủ tục kinh doanh, và bị áp đặt những tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm so với hàng hóa sản xuất nội địa.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

14

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc 4: Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment – NT)

- Nguyên tắc đối xử quốc gia lần đầu tiên được Việt Nam chấp thuận áp dụng trong Hiệp định Thương mại Việt Mỹ được ký kết tháng 7/2000 và có hiệu lực thực thi tháng 12/2001.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

15

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc 4: Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment)

- Tuy nhiên Nguyên tắc Đối xử Quốc gia vẫn có ngoại lệ, đó là vấn đề trợ cấp.
- Trong WTO, trợ cấp được hiểu là bất kỳ hỗ trợ tài chính nào của Nhà nước hoặc một tổ chức công (trung ương hay địa phương) dưới các hình thức nhằm mang lại lợi ích cho doanh nghiệp/ngành. Trợ cấp được chia thành 3 nhóm:
 - i. Trợ cấp bị cấm (Trợ cấp đèn đỏ)
 - ii. Trợ cấp không bị khiếu kiện (Trợ cấp đèn xanh)
 - iii. Trợ cấp không bị cấm nhưng có thể bị khiếu kiện (Trợ cấp đèn vàng)

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

16

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

a/ Khái niệm:

- Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập là chế độ tối huệ quốc đặc biệt của các nước công nghiệp phát triển dành cho các nước đang phát triển (Developing Countries) và các nước kém phát triển (Less Developed Countries) khi đưa hàng công nghiệp chế biến vào các nước này.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

17

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

b/ Mục tiêu:

- Mục tiêu của chương trình là hỗ trợ các nước đang phát triển giảm nghèo bằng cách giúp họ tạo nguồn thu thông qua mậu dịch quốc tế. Việc áp dụng hệ thống thuế quan ưu đãi phổ cập nhằm giúp các nước đang và kém phát triển tăng khả năng xuất khẩu của họ, mở rộng thị trường, khuyến khích phát triển công nghiệp để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của các nước này.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

18

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

b/ Mục tiêu:

- U.S. trade preference programs such as the Generalized System of Preferences (GSP) provide opportunities for many of the world's poorest countries to use trade to grow their economies and climb out of poverty. (<https://ustr.gov/issue-areas/trade-development/preference-programs/generalized-system-preference-gsp>)

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

19

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

c/ Nội dung:

- Giảm thuế hoặc miễn thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ các nước đang hoặc kém phát triển.
- GSP áp dụng cho các loại hàng công nghiệp thành phẩm và hàng loạt các mặt hàng công nghiệp chế biến.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

20

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

d/ Đặc điểm:

- Không mang tính chất cam kết.
- GSP chỉ dành cho các nước đang và kém phát triển.
- Chế độ GSP không mang tính có đi có lại.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

21

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

e/ Quy định đối với hàng hóa được hưởng chế độ GSP:

Hàng nhập khẩu vào thị trường những nước cho hưởng phải thỏa mãn 3 điều kiện cơ bản sau:

- Điều kiện xuất xứ từ nước được hưởng.
- Điều kiện về vận tải.
- Điều kiện về giấy chứng nhận xuất xứ. (C/O Form A)

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

22

7.2. Những nguyên tắc cơ bản trong điều chỉnh quan hệ TMQT (tt)

Nguyên tắc: Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (Generalized System of Preferences - GSP)

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD): 34 Members

- Australia, Austria, Belgium, Canada, Chile, Czech Republic, Denmark, Estonia, Finland, France, Germany, Greece, Hungary, Iceland, Ireland, Israël, Italy, Japan, Korea, Luxembourg, Mexico, Netherlands, New Zealand, Norway, Poland, Portugal, Slovak Republic, Slovenia, Spain, Sweden, Switzerland, Turkey, United Kingdom, United States

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

23

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

Khái niệm liên kết kinh tế quốc tế:

- (1) là một hình thức trong đó diễn ra quá trình xã hội hóa mang tính chất quốc tế đối với quá trình tái sản xuất giữa các chủ thể KTQT.
- (2) là quá trình gắn kết nền kinh tế và thị trường của một quốc gia với nền kinh tế và thị trường khu vực/thế giới thông qua các biện pháp tự do hóa và mở cửa thị trường ở các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.
- (3) là quá trình trong đó hai hay nhiều chính phủ ký với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ pháp lý chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các nước.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

24

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế từ thấp đến cao:

- 7.3.1. Thỏa thuận thương mại ưu đãi (Preferential Trade Arrangement)
- 7.3.2. Khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area – FTA)
- 7.3.3. Liên hiệp thuế quan (Customs Union)
- 7.3.4. Thị trường chung (Common Market)
- 7.3.5. Liên minh kinh tế (Economic Union)
- 7.3.6. Liên minh tiền tệ (Monetary Union)

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

25

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.1. Thỏa thuận thương mại ưu đãi (Preferential Trade Arrangement)

- Là hình thức liên kết lỏng lẻo nhất, thấp nhất trong các hình thức liên kết.
- Các quốc gia thành viên cắt giảm thuế quan đối với mậu dịch hàng hóa của nhau. Mức thuế quan của thành viên giảm thấp hơn so với khi áp dụng cho các quốc gia **không tham gia**.
- Một ví dụ về thỏa thuận thương mại ưu đãi là *Hiệp định về Thỏa thuận Thương mại Ưu đãi ASEAN* được ký kết tại Manila năm 1977 và được sửa đổi năm 1995.

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

26

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.2. Khu vực mậu dịch tự do (Free Trade Area – FTA)

a/ Giữa các nước thành viên

- Xóa bỏ mọi rào cản thuế quan và phi thuế quan trong thương mại nội bộ.
- Mức thuế ↓ → thuế xuất 0%
- Phi thuế quan ↓ → Phi thuế } → Một khu vực mậu dịch tự do

b/ Giữa các nước không là thành viên

- Mỗi thành viên sẽ tự do lựa chọn chính sách thương mại đối với các quốc gia không là thành viên (tức là không thống nhất một mức thuế quan chung cho các quốc gia không là thành viên).
- c/ Một số khu vực mậu dịch tự do tiêu biểu: EFTA, NAFTA, AFTA

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

27

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.3. Liên hiệp thuế quan (Customs Union)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối.
- **Thống nhất thuế quan chung đối với bên ngoài.**



So sánh “Liên hiệp thuế quan” với
“Khu vực mậu dịch tự do”

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

28

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.4. Thị trường chung (Common Market)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối.
- Thống nhất thuế quan chung đối với bên ngoài.
- **Cho phép các yếu tố sản xuất (lao động và vốn) tự do di chuyển giữa các nước thành viên.**
- **Xây dựng chính sách ngoại thương đồng nhất cho tất cả các thành viên.**

So sánh “Thị trường chung” với “Liên hiệp thuế quan”

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

29

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.5. Liên minh kinh tế (Economic Union)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối.
- Thống nhất thuế quan chung đối với bên ngoài.
- Cho phép các yếu tố sản xuất (lao động và vốn) tự do di chuyển giữa các nước thành viên.
- Xây dựng chính sách ngoại thương đồng nhất cho tất cả các thành viên.
- **Xây dựng chính sách phát triển kinh tế chung cho cả liên minh, xóa bỏ chính sách kinh tế của mỗi thành viên.**


21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

30

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.5. Liên minh kinh tế (Economic Union)



So sánh “Liên minh kinh tế” với “Thị trường chung”

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 31

7.3. Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế

7.3.6. Liên minh tiền tệ (Monetary Union)

Là hình thức liên kết kinh tế cao nhất vì:

- Chính sách kinh tế, đối ngoại chung.
- Chính sách tiền tệ, ngân hàng chung.
- Đồng tiền chung thống nhất cho cả liên minh.

Liên minh châu Âu chính thức sử dụng đồng tiền chung (đồng EURO) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2002 (gồm 12 nước). Tính đến 1/1/2015, đã có 19/28 quốc gia thuộc EU sử dụng đồng EURO. (23/6/2016 BREXIT → EU còn 27 nước)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 32

Cấp độ liên kết kinh tế quốc tế

	Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA)	Khu vực mậu dịch tự do (FTA)	Liên minh thuế quan (CU)	Thị trường chung (CM)	Liên minh kinh tế (EU)	Liên minh tiền tệ (MU)
Giảm thuế cho các nước thành viên.	•	•	•	•	•	•
Loại bỏ thuế và các hàng rào phi thuế quan.		•	•	•	•	•
Chính sách thuế quan chung cho các nước trong và ngoài liên minh.			•	•	•	•

Cấp độ liên kết kinh tế quốc tế (tiếp)

	Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA)	Khu vực mậu dịch tự do (FTA)	Liên minh thuế quan (CU)	Thị trường chung (CM)	Liên minh kinh tế (EU)	Liên minh tiền tệ (MU)
Thị trường chung về hàng hóa, dịch vụ, lao động, vốn.				•	•	•
Chính sách ngoại thương, kinh tế chung.					•	•
Chính sách kinh tế, tiền tệ chung.						•

7.4. Liên hiệp thuế quan

- ❖ Các nước thành viên sẽ dành những ưu đãi nhất về thuế quan cho nhau, đồng thời thiết lập hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch như nhau để ngăn cản sự xâm nhập hàng hóa của các nước ngoài khối.
- ❖ Liên hiệp thuế quan có thể dẫn tới hai tác động:
 - Tạo lập mậu dịch/thương mại (Trade Creation)
 - Chuyển hướng mậu dịch (Trade Diversion)
- ❖ Nguyên tắc phân tích: So sánh mậu dịch **sau khi** với **trước khi** thành lập liên hiệp thuế quan.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 35

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

a) **Khái niệm:**

- Tạo lập thương mại là **sự gia tăng thương mại** do cắt giảm thuế quan, trong đó sản phẩm nội địa với chi phí sản xuất cao hơn được thay thế bằng nhập khẩu với chi phí sản xuất thấp hơn.

b) **Tác động của tạo lập thương mại**

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 36

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

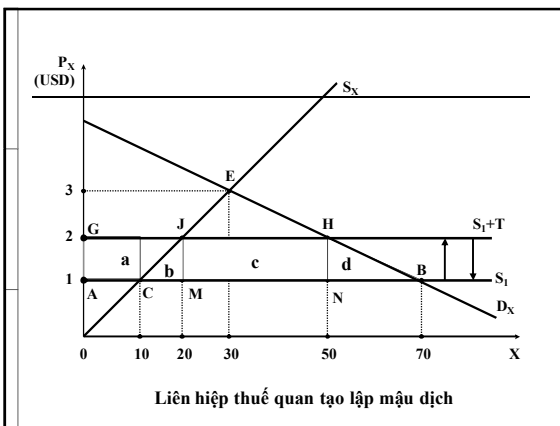
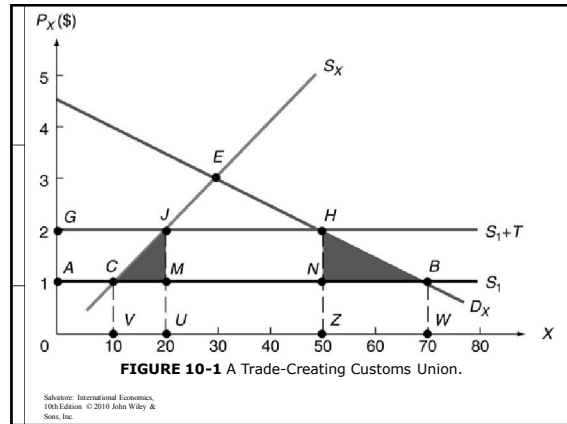
b) Tác động của tạo lập thương mại

	QG1	QG2	QG3
$P_x(USD/SP)$	1	3	1,5

↔

Giả định quốc gia 2 là quốc gia nhỏ (không thể ảnh hưởng đến giá cả thế giới)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 37



7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

b) Tác động của tạo lập thương mại

- ❖ Khi thương mại tự do, quốc gia 2 sẽ là quốc gia nhập khẩu sản phẩm X từ quốc gia 1. ($S_x \rightarrow S_1$)
- Sản xuất nội địa: 10X (AC), giảm 20X so với khi không có thương mại.
- Tiêu dùng: 70X (AB)
- Nhập khẩu: 60X (CB)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 40

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

b) Tác động của tạo lập thương mại

- ❖ Để bảo hộ sản xuất sản phẩm X trong nước, QG2 đánh thuế nhập khẩu không phân biệt đối xử với tỷ lệ thuế là 100% (áp dụng cho cả QG1 và QG3) → QG2 vẫn nhập khẩu sản phẩm X từ QG1. ($S_1 \rightarrow S_1 + T$)
- Sản xuất nội địa: 20X (GJ)
- Tiêu dùng: 50X (GH)
- Nhập khẩu: 30X (JH)

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 41

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

b) Tác động của tạo lập thương mại

- ❖ Quốc gia 2 có 2 khả năng lựa chọn để thành lập liên hiệp thuế quan.
- Trường hợp 1: QG2 thành lập liên hiệp thuế quan với QG1: sản phẩm X nhập khẩu từ QG1 sẽ không còn bị đánh thuế nhập khẩu; trong khi đó sản phẩm X nhập khẩu từ QG3 vẫn giữ tỷ lệ thuế nhập khẩu 100% → QG2 sẽ nhập khẩu từ QG1.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 42

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

b) Tác động của tạo lập thương mại

- ✓ Thặng dư tiêu dùng tăng: $\Delta CS = (a + b + c + d) \rightarrow AGHB$
- ✓ Thặng dư sản xuất giảm: $\Delta PS = -a \rightarrow AGJC$
- ✓ Thu ngân sách giảm: $\Delta G = -c \rightarrow MJHN$

- ✓ Thay đổi lợi ích ròng của QG2: $\Delta SS = +b + d \rightarrow CJM + NHB = 15 \text{ USD}$

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 43

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.1. Liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại quốc tế

b) Tác động của tạo lập thương mại

- ❖ Khi QG2 thành lập liên hiệp thuế quan với QG1 thì:
 - ❑ Lợi ích từ QG 2 tăng lên: $+b + d$ (diện tích CJM + diện tích NHB) = 15 USD
 - ❑ Thương mại thế giới tăng: $30X = CB(60X) - JH(30X)$
- ❖ **Tóm lại:** Một liên hiệp thuế quan đưa đến lợi ích của quốc gia tăng và thương mại của thế giới tăng thì được gọi là liên hiệp thuế quan tạo lập thương mại (là hình thức chuyển từ tiêu dùng hàng hóa trong nước có chi phí SX cao sang tiêu dùng hàng hóa của QG thành viên có chi phí SX thấp hơn).

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 44

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.2. Liên hiệp thuế quan chuyển hướng thương mại quốc tế (Trade Diversion)

a) Khái niệm:

- ❑ Chuyển hướng thương mại là **sự thay thế nhập khẩu** từ một nước ngoài liên hiệp thuế quan có chi phí sản xuất thấp hơn, bằng nhập khẩu từ nước thành viên có chi phí sản xuất cao hơn do ưu đãi thuế quan nội bộ.

b) Tác động của chuyển hướng thương mại

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 45

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.2. Liên hiệp thuế quan chuyển hướng thương mại quốc tế (Trade Diversion)

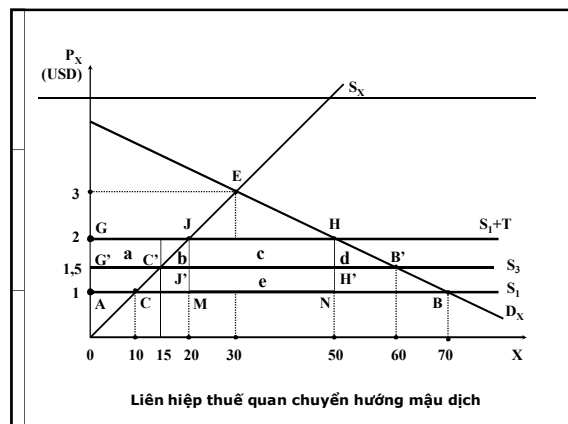
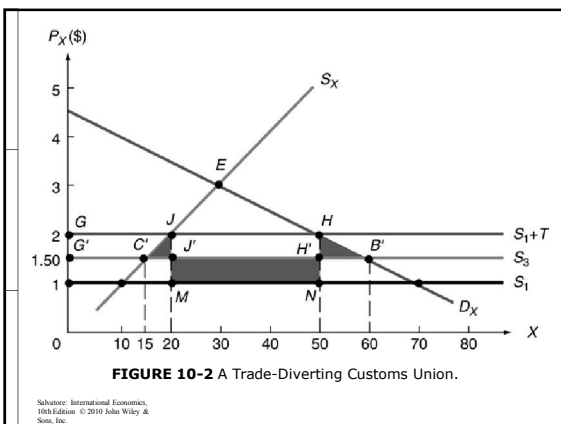
b) Tác động của chuyển hướng thương mại

	QG1	QG2	QG3
$P_x(\text{USD}/\text{SP})$	1	3	1,5

↔

- ❖ Trường hợp 2: QG2 thành lập liên hiệp thuế quan với QG3: sản phẩm X nhập khẩu từ QG3 sẽ không còn bị đánh thuế nhập khẩu; trong khi đó sản phẩm X nhập khẩu từ QG1 vẫn giữ tỷ lệ thuế nhập khẩu 100% \rightarrow QG2 sẽ nhập khẩu từ QG3.

21-Dec-16 Hồ Văn Dũng 46



7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.2. Liên hiệp thuế quan chuyển hướng thương mại quốc tế (Trade Diversion)

b) Tác động của chuyển hướng thương mại

- ✓ $S_1 + T \rightarrow S_3$
- ✓ Thặng dư tiêu dùng tăng: $\Delta CS = (a + b + c + d) \rightarrow GG'B'H$
- ✓ Thặng dư sản xuất giảm: $\Delta PS = -a \rightarrow GG'C'J$
- ✓ Thu ngân sách giảm: $\Delta G = -c - e \rightarrow MJHN$
- ✓ Thay đổi lợi ích ròng của QG2: $\Delta SS = +b + d - e \rightarrow CJM + NHB - MJ'H'N = -11,25 \text{ USD}$

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

49

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.2. Liên hiệp thuế quan chuyển hướng thương mại quốc tế (Trade Diversion)

b) Tác động của chuyển hướng thương mại

- ❖ Khi QG2 thành lập liên hiệp thuế quan với QG3 thì:
 - Lợi ích từ QG 2 giảm: $= -11,25 \text{ USD}$
 - Có hiệu ứng chuyển hướng mậu dịch: QG2 chuyển nhập khẩu từ QG1 sang QG3. Khối lượng mậu dịch chuyển hướng: $30X (JH \rightarrow J'H')$
 - Có hiệu ứng tạo lập mậu dịch: nhập khẩu của QG2 tăng từ 30 lên 45. Khối lượng tạo lập mậu dịch: $= C'B' - JH = C'J' + H'B' = 5X + 10X = 15X \rightarrow$ Thương mại thế giới tăng: $15X = C'B' (45X) - JH (30X)$

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

50

7.4. Liên hiệp thuế quan

7.4.2. Liên hiệp thuế quan chuyển hướng thương mại quốc tế (Trade Diversion)

b) Tác động của chuyển hướng thương mại

- ❖ **Tóm lại:** Liên hiệp thuế quan giữa QG2 và QG3 đưa đến lợi ích của quốc gia 2 giảm và làm phát sinh hiệu ứng chuyển hướng mậu dịch được gọi là liên hiệp thuế quan chuyển hướng mậu dịch (là hình thức chuyển từ tiêu dùng hàng hóa của QG **phi thành viên** có chi phí sản xuất thấp sang tiêu dùng hàng hóa của QG **thành viên** có chi phí sản xuất cao hơn).

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

51

KẾT THÚC CHƯƠNG 7

21-Dec-16

Hồ Văn Dũng

52